

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 133/2019/HNGĐ-ST.

Ngày: 30/10/2019.

V/v: Ly hôn; tranh chấp
nuôi con chung khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Khóa;
2. Bà Nguyễn Thị Bích Liên

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hiền là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà Đàm Thị Hạnh – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 199/2019/TLST-HNGĐ ngày 16/7/2019 về Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 123/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 9 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 67/2019/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Lê Thị Th**, sinh năm 1989.

Nơi ĐKKHKT: Thôn Ch, xã CD, huyện CG, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt và đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1984.

Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Thôn Tr G, phường B, thành phố C L, tỉnh Hải Dương. Nơi cư trú hiện nay: Nhật Bản. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị Th trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn H kết hôn vào ngày 19/8/2010 trên cơ sở tự nguyện, được đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, thị xã ChL, tỉnh Hải Dương (nay là UBND phường B, thành phố Ch

L, tỉnh Hải Dương). Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian đầu, sau đó vợ chồng về ở cùng gia đình chị Th tại thôn Ch, xã C Đ, huyện C Gi được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là do hai bên bất đồng quan điểm sống dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Năm 2013, anh H đi xuất khẩu lao động ở Nhật Bản, thời gian đầu anh H có gọi điện về hỏi thăm sức khỏe hai mẹ con chị Th, anh H cũng không nói cho chị biết địa chỉ cụ thể ở Nhật Bản. Từ khi anh H đi sang Nhật Bản làm ăn, anh H không quan tâm đến gia đình, không gửi tiền về để chị nuôi con và từ cuối năm 2014 do mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng nên anh H không còn liên lạc về cho chị Th nữa. Tính đến năm 2019 thì mẹ con chị Th đã hơn 5 năm không liên lạc được với anh H và anh H cũng chưa về Việt Nam lần nào. Chị Th đã vài lần đưa con về nhà bố mẹ đẻ anh H để tìm hiểu nguyên nhân, tuy nhiên sau vài lần đến gặp đều không nhận được sự hợp tác của gia đình. Nay chị Th xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh H thực sự không còn, anh H không có trách nhiệm với mẹ con chị Th, vợ chồng sống ly thân và không ai quan tâm tới ai, nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh H.

Về con chung: Chị Th xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Lê Yến Nh, sinh ngày 03/3/2012, hiện cháu đang ở với chị Th. Nay ly hôn, quan điểm của chị Th là cháu Nh còn nhỏ nên chị đề nghị Tòa án giao con cho chị được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc và tự nguyện không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai của ông Lê Xuân M là bố đẻ của chị Lê Thị Th trình bày: Anh H và chị Th tự nguyện kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng chị Thúy sinh sống hạnh phúc và thuê nhà trọ ở Ph, C G, Hải Dương sau đó đến tháng 5/2011 về sống tại gia đình ông M ở thôn Ch, xã C Đ, huyện CGi, tỉnh Hải Dương cho đến năm 2013 anh H đi lao động tại Nhật Bản. Từ khi anh H đi xuất khẩu lao động ở Nhật Bản thì vợ chồng chị Th, anh H nảy sinh mâu thuẫn gay gắt, chị Th có kể với ông M do vợ chồng không hòa hợp nên anh H ít quan tâm đến mẹ con chị Th, vợ chồng thường xuyên cãi nhau qua điện thoại. Anh H đi Nhật Bản từ đó đến nay chưa về Việt Nam và cũng không điện thoại về hỏi thăm mẹ con chị Th

Tại biên bản lấy lời khai của ông Nguyễn Văn D là bố đẻ của anh Nguyễn Văn H trình bày: Anh H và chị Th kết hôn tự nguyện. Sau khi kết hôn thì vợ chồng về sống tại gia đình bố mẹ đẻ chị Th ở thôn Ch, xã C Đ, huyện C Gi, tỉnh Hải Dương. Vợ chồng chung sống hòa thuận được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Năm 2013, anh H đi xuất khẩu lao động ở Nhật Bản từ đó đến nay chưa về Việt Nam. Anh H có nói với ông D nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng

do anh chị thiếu tin tưởng nhau, chị Th không có thái độ đúng mực trong quan hệ vợ chồng. Tính cách hai người không hòa hợp. Thời gian đầu sang Nhật Bản anh H có gửi tiền về để chị Th nuôi con nhưng sau khi vợ chồng mâu thuẫn thì anh H không gửi tiền về cho chị Th nữa. Do anh H đi làm tự do, không có chỗ ở ổn định nên anh Hiền không cung cấp địa chỉ cụ thể tại Nhật Bản. Gia đình có hỏi địa chỉ của anh H bên Nhật Bản nhưng anh H không cung cấp. Gia đình vẫn thường xuyên liên lạc với anh H và thông báo cho anh H biết việc chị Th đang yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, đồng thời thông báo nội dung các văn bản tố tụng của tòa án cho anh H biết. Anh H đồng ý ly hôn với chị Th nhất trí để chị Th tiếp tục nuôi dưỡng con chung và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tại phiên tòa: Chị Th có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Anh H vắng mặt.

Quan điểm của đại diện VKSND tỉnh Hải Dương: Từ khi thụ lý vụ án, trong thời hạn chuẩn bị xét xử đến khi xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn cơ bản tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng. Bị đơn thực hiện chưa đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Việc thu thập tài liệu và thời hạn chuẩn bị xét xử chưa thực hiện đúng quy định tại khoản 2 Điều 476 của BLTTDS nên đề nghị HĐXX tạm ngừng phiên tòa để yêu cầu nguyên đơn tiếp tục cung cấp địa chỉ của bị đơn đến hết thời hạn chuẩn bị xét xử mới giải quyết vụ án. VKSND tỉnh Hải Dương không có quan điểm về đường lối giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Về thẩm quyền. Chị Lê Thị Th đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn anh Nguyễn Văn H là người Việt Nam hiện đang sinh sống tại Nhật Bản, có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Hải Dương. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Về việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn: Chị Th chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của anh H ở Việt Nam nhưng không cung cấp được địa chỉ của anh H tại nước ngoài, Tòa án cũng đã yêu cầu chị Th nhiều lần nhưng chị T không cung cấp được. Gia đình ông D (bố đẻ của anh H) cũng không biết địa chỉ của anh H tại Nhật Bản nhưng vẫn liên lạc được với anh H nên đồng ý nhận các văn bản tố tụng để thông báo cho anh H. Đồng thời, Tòa án cũng tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật. Anh H đã được gia đình thông báo về thời gian giải quyết vụ án nhưng anh H không cung cấp địa chỉ và cũng không về Việt Nam theo giấy triệu tập của Tòa án. Tại phiên tòa chị Th vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt, anh Hiền vắng mặt mặc dù đã được Tòa án thông báo qua người thân và niêm yết các văn bản tố tụng 02 lần theo đúng quy định. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ

vào khoản 1, khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt chị Th và anh H là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Th và anh Nguyễn Văn H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn chị Th và anh H chung sống một thời gian đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do hai bên không hợp nhau về tính tình, thường xuyên bất đồng về quan điểm sống. Năm 2013, anh H đi lao động tại Nhật Bản, anh H không còn quan tâm đến gia đình, vợ con, không gửi tiền về để chị Th nuôi con. Từ đó dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau mỗi khi liên lạc. Từ cuối năm 2014, do mâu thuẫn trầm trọng nên vợ chồng không còn liên lạc với nhau. Chị Th và con vẫn sống ở nhà bố mẹ đẻ từ năm 2011 đến nay. Hội đồng xét xử xét thấy quan hệ hôn nhân giữa chị Th và anh H đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng sống ly thân nhiều năm không còn quan tâm đến nhau và được chứng minh bởi quan điểm của địa phương, đại diện gia đình chị Th, anh H. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị Th được ly hôn anh Nguyễn Văn H là phù hợp với Điều 51 và 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Xét yêu cầu xin được nuôi con chung của chị Th thì thấy: Từ khi anh H đi lao động tại Nhật Bản, chị Th là người trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Chị Th hiện có việc làm, chỗ ở ổn định, có thu nhập hàng tháng đảm bảo được cuộc sống cho con chung và cháu có nguyện vọng xin được ở với chị Th. Mặt khác, hiện anh H đang ở Nhật Bản nên không có điều kiện chăm sóc con chung. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của chị Th, giao con chung là Nguyễn Lê Yến Nh, sinh ngày 03/3/2012 cho chị Th được trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc là phù hợp với Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Chị Th tự nguyện không yêu cầu anh H cấp dưỡng tiền nuôi con, xét thấy đây là sự tự nguyện của chị Th nên cần chấp nhận.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Th xác định vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu nên không xét. Mặt khác, anh H không có văn bản thể hiện quan điểm giải quyết về tài sản chung và nợ chung sau này nếu anh H có yêu cầu giải quyết thì Tòa án sẽ xem xét giải quyết bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí: Chị Lê Thị Th là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 và khoản 2 Điều 228, Điều 235, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Th. Xử cho chị Lê Thị Th ly hôn anh Nguyễn Văn H.

2. Về quan hệ con chung: Xử giao cho chị Lê Thị Th được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Nguyễn Lê Yên Nh, sinh ngày 03/3/2012 đến khi con chung đủ 18 tuổi trưởng thành. Chấp nhận sự tự nguyện của chị Lê Thị Th không yêu cầu anh Nguyễn Văn H cấp dưỡng tiền cho con.

Không ai được cản trở anh Nguyễn Văn H thực hiện quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về án phí: Chị Lê Thị Th phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, đối trừ 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương, theo biên lai thu số AA/2017/0008257 ngày 16/7/2019. Chị Th đã nộp đủ.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Lê Thị Th có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày. Anh Nguyễn Văn H được quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THA Dân sự tỉnh Hải Dương;
- UBND xã CĐ, huyện G, tỉnh Hải Dương;
- UBND phường BT, thành phố ChL, tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ, Lưu Tòa.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(ĐÃ KÝ)

Nguyễn Minh Tân